

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 11 từ 01/11 – 30/11/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 10 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	82.3	2384	3	1.4	-7.5
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	121.1	2262	-3	-17.7	-21.6
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	46.3	1543	-18	-8.7	-4.7
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	227.6	2187	8	5.7	5.5
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	92.2	1388	-9	-6.7	4.9
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	31.5	790	-30	-32.4	2.4
7	Sơn La	Sơn La	Đà	64.1	1056	-22	-11.4	1.5
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	280.6	1402	-16	-5.8	-14.2
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	329.8	1614	-6	0.3	-8.6
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	450.3	2173	21	4.7	43.7
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	414.8	1987	11	1.4	27.2
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	141.5	1253	-31	-36.5	-23
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	119.1	1504	-5	-12.8	-2
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	223.0	1332	-30	-34.5	-30.6
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	113.9	1394	-17	-18.8	-19.1
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	215.9	1457	-22	-14.9	-13.5
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	123.0	1907	-18	-39.5	-3.8
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	241.2	4640	5	-1.7	-12.6
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	114.0	1510	9	-21.9	-5.7
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	132.6	1264	-21	-30.7	-33.7
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	239.3	1790	15	19.6	12.2
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	130.7	1185	2	-9.9	-12
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	167.5	1265	-7	-9.1	-29.8
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	231.5	1217	-22	-30.2	-39.7
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	149.3	1163	-6	-3.6	-13.6
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	106.1	1115	-19	-12.9	3.2
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	73.8	1179	-18	-10.4	7.7
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	202.6	1535	-1	-13	-18.1
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	80.3	1283	-9	-16.3	-29.7
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	115.0	1382	-4	12.4	-13
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	135.1	1527	-4	0.6	-22.2
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	139.6	1507	-19	-13.9	-25.7

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 10 vừa qua từ 01/10/2021 đến 27/10/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 10 vừa qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Hòa Bình 450mm, Chi Nê 415mm, Mai Châu 330mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-23%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	94,9	5,7	14,3	-3,8	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	87,6	17,8	32,3	-8,3	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	77,5	69,1	-8,0	-11,6	6,3	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	53,7	-13,1	-8,4	-20,5	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	97,8	0,1	-1,4	-1,1	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 94,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 87,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 17,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 69,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 53,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 13,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 0,1% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	46,65	0	46,2	48,25	43,9	9,51	100,00	Xả nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Huổi Phạ	484,55	0	485,75	486,75	478	12,22	94,39	Tích nước
3	Hồng Sắt	475,7	0	480,2	481,17	466	8,43	40,10	Tích nước
4	Pe Luông	518,06	0	525,22	527	514,4	1,03	100,00	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,66	1141,92	1126,4	5,91	8,52	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021. Riêng hồ Núi Cốc, hồ Pe Luông cần theo dõi chặt chẽ vận hành xả lũ kịp thời đảm bảo an toàn hồ chứa.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.620				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	84.064,83	668.65	1.671,17		
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	416.384,83	668.65	1.671,17		

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 418.000ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Nậm Ngám (Điện Biên); hồ Nà Tâm, Nà Pàn, (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); Nà Tấu, Bản Viết, Bản Nưa (Cao Bằng). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp và diện tích phụ trách của hồ Khe Vải, Tạng An trong quá trình sửa chữa được lấy nước từ hồ trung chuyển và các hồ nhỏ, khe nước xung quanh.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2020	2019	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	94,9	5,7	14,3	-3,8	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	100,0	0,9	0,0	0,0	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	77,2	-16,5	-21,2	-9,8	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	98,6	0,6	0,2	-1,4	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	76,6	8,1	22,5	-23,4	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	100,0	12,0	16,5	0,0	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	100,0	9,6	12,9	0,0	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	100,0	36,3	100,0	0,0	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	87,6	17,8	32,3	-8,3	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	100,0	3,6	0,0	0,0	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	83,6	-6,0	-5,1	-16,4	Tăng
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	78,8	43,1	78,8	-21,2	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	75,8	22,9	75,8	-7,0	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	69,1	-8,0	-11,6	6,3	Tăng
1	Hồng Sắt	Điện Biên	2,0	39,8	-57,9	-60,2	-53,3	Giảm
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	100,0	0,0	0,0	0,0	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	17,6	-78,4	-82,4	-70,7	Giảm
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	88,7	-7,1	-11,3	-0,8	Tăng
5	Hồng Khênh	Điện Biên	1,6	100,0	24,8	8,2	66,1	Giảm
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	47,8	-23,3	-33,3	7,0	Giảm
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	70,9	2,3	-8,7	23,6	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	91,9	-3,1	-4,4	-2,2	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	5,6	-29,2	-31,2	8,7	Tăng
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	97,2	96,0	-1,0	-2,3	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	30,5	29,3	-36,9	-18,0	Giảm
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	0,5	-69,0	-65,1	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	69,2	67,2	-30,7	-30,8	Giảm
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	9,2	10,3	-50,8	-27,7	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	45,9	46,6	-7,4	-12,4	Giảm
16	Suối Chiêu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	0,1	0,0	Giảm
17	Vung	Hòa Bình	19,0	91,7	94,5	5,9	0,0	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	100,0	100,0	7,7	0,0	Giảm
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	98,5	98,8	24,3	-1,5	Giảm
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	88,7	86,8	-6,7	-11,3	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	66,1	68,0	-29,3	-33,9	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	98,7	95,2	7,7	-1,3	Giảm
23	Tây Mãng	Hòa Bình	4,3	100,0	100,0	8,2	0,0	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	100,0	100,0	2,2	0,0	Giảm
25	Me I	Hòa Bình	1,8	84,2	98,4	21,8	26,3	Tăng
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	52,7	52,7	-3,8	6,5	Giảm

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2020	2019	
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	64,7	100,0	-5,7	12,9	Tăng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	53,7	-13,1	-8,4	-20,5	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	74,9	88,2	0,0	-25,1	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	6,7	15,6	0,0	-60,3	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	1,4	5,4	0,0	-65,7	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	4,8	14,7	0,0	-13,6	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	100,0	0,0	23,9	12,3	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	100,0	0,0	-3,8	0,2	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	68,7	0,0	44,9	-11,4	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	25,8	0,0	-25,6	-5,3	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	4,6	0,0	-21,6	-70,6	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	17,5	0,0	-11,5	-13,6	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	65,3	0,0	-11,0	-28,8	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	5,8	0,0	-10,6	5,8	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	100,0	0,0	0,0	16,1	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	43,5	0,0	9,7	-31,6	Tăng
15	Đáp Đè	Lạng Sơn	1,1	49,2	0,0	5,2	-23,4	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	1,9	42,6	0,0	-57,4	-53,7	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	17,8	0,0	-11,7	-9,3	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	97,8	0,1	-1,4	-1,1	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	100,0	0,6	0,0	0,0	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	87,4	-5,9	-12,6	-9,6	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	100,0	15,5	0,3	20,4	Giảm
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	46,4	-40,9	-42,4	-51,3	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	100,0	6,3	4,1	0,0	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	50,4	-21,0	-5,2	-26,6	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	100,0	5,1	7,7	4,9	Giảm
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	43,8	-43,4	-56,3	-50,3	Tăng
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	56,0	-31,9	-27,4	-41,5	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	99,9	9,6	5,5	10,8	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	64,6	-35,4	-35,4	-35,4	Tăng
13	Quán Chè	Thái Nguyên	2,4	84,2	-15,1	-15,8	-15,8	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

T T	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyên đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/ giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
1	Tuyên Quang	32.350	24.916	7.434	32.350				
2	Hà Giang	51.050	27.950	23.100	51.050				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.620				
1	Tỉnh Yên Bái	35.870	22.000	13.870	35.870				
2	Tỉnh Lào Cai	32.750	23.400	9.350	32.750				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.450	22.500	21.950	44.450				
2	Tỉnh Sơn La	41.554	36.554	5.000	41.554				
3	Tỉnh Điện Biên	21.235	19.742	1.493	21.235				
4	Lai Châu	26.021	22.741	3.280	26.021				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	84.064,83	668.65	1.671,17		
1	Tỉnh Cao Bằng	44.065	26.095	17.970	42.393,83	668.65	1.671,17		
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.716,00				
3	Tỉnh Bắc Kạn	9.955	9.443	512	9.955				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
1	Thái Nguyên	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	416.384,83	668.65	1.671,17		